

Mục lục

Grammar Review	7
Quán từ không xác định "a" và "an"	8
Quán từ xác định "The"	9
Cách sử dụng another và other.	12
Cách sử dụng little, a little, few, a few	13
Sở hữu cách	14
Verb	15
1. Present	15
1) Simple Present	15
2) Present Progressive (be + V-ing)	15
3) Present Perfect : Have + PII	15
4) Present Perfect Progressive : Have been V-ing	16
2. Past	16
1) Simple Past: V-ed	16
2) Past Progressive: Was/Were + V-ing	16
3) Past Perfect: Had + PII	17
4) Past Perfect Progressive: Had + Been + V-ing	17
3. Future	17
1) Simple Future: Will/ Shall/ Can/ May + Verb in simple form	17
2) Near Future	17
3) Future Progressive: will/ shall + be + verb_ing	18
4) Future Perfect: Will/ Shall + Have + PII	18
Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ	19
Các trường hợp Chủ ngữ đứng tách khỏi động từ	20
1. Các danh từ luôn đòi hỏi các động từ và đại từ đi theo chúng ở ngôi thứ 3 số ít 20	
2. Cách sử dụng None và No	20
3. Cách sử dụng cấu trúc either...or (hoặc...hoặc) và neither...nor (không...mà cũng không)	21
4. V-ing làm chủ ngữ	21
5. Các danh từ tập thể	21
6. Cách sử dụng a number of, the number of:	22
7. Các danh từ luôn dùng ở số nhiều	22
8. Thành ngữ there is, there are	22
Đại từ	24
1. Đại từ nhân xưng (Chủ ngữ)	24
2. Đại từ nhân xưng tân ngữ	24
3. Tính từ sở hữu	24
4. Đại từ sở hữu	25
5. Đại từ phản thân	25
Tân ngữ	26
Động từ nguyên thể là tân ngữ	26

1. Verb -ing dùng làm tân ngữ	26
2. Bốn động từ đặc biệt	26
3. Các động từ đứng sau giới từ	27
4. Vấn đề các đại từ đứng trước động từ nguyên thể hoặc V-ing dùng làm tân ngữ.	27
Cách sử dụng các động từ bán khiếm khuyết	29
1. Need	29
1) Dùng như một động từ thường; được sử dụng ra sao còn tùy vào chủ ngữ của nó	29
2) Need được sử dụng như một động từ khiếm khuyết	29
2. Dare	29
1) Khi dùng với nghĩa là "dám"	29
2) Dare dùng như một ngoại động từ	29
Cách sử dụng be trong một số trường hợp	31
Cách sử dụng to get trong một số trường hợp đặc biệt	32
1. To get + P₂	32
2. Get + V-ing = Start + V-ing: Bắt đầu làm gì	32
3. Get sb/smt + V-ing: Làm ai/ cái gì bắt đầu.	32
4. Get + to + verb	32
5. Get + to + Verb (chỉ vấn đề hành động) = Come + to + Verb (chỉ vấn đề nhận thức) = Gradually = dần dần	32
Câu hỏi	33
Câu hỏi Yes/ No	34
1. Câu hỏi thông báo	34
a) Who/ what làm chủ ngữ	34
b) Whom/ what làm tân ngữ	34
c) Câu hỏi nhằm vào các bổ ngữ: When, Where, How và Why	34
2. Câu hỏi gián tiếp	34
3. Câu hỏi có đuôi	35
Lỗi nói phụ họa khẳng định và phủ định	36
1. Khẳng định	36
2. Phủ định	36
Câu phủ định	37
Mệnh lệnh thức	39
Động từ khiếm khuyết	40
Câu điều kiện	41
1. Điều kiện có thể thực hiện được ở hiện tại	41
2. Điều kiện không thể thực hiện được ở hiện tại	41
3. Điều kiện không thể thực hiện được ở quá khứ	41
Cách sử dụng các động từ will, would, could, should sau if	42
Một số cách dùng thêm của if	43
1. If... then: Nếu... thì	43

2. <i>If</i> dùng trong dạng câu không phải câu điều kiện: Động từ ở các mệnh đề diễn biến bình thường theo thời gian của chính nó.	43
3. <i>If... should = If... happen to... = If... should happen to...</i> diễn đạt sự không chắc chắn (Xem thêm phần sử dụng <i>should</i> trong một số trường hợp cụ thể)	43
4. <i>If.. was/were to...</i>	43
5. <i>If it + to be + not + for:</i> Nếu không vì, nếu không nhờ vào.	43
6. "Not" đôi khi được thêm vào những động từ sau "if" để bày tỏ sự nghi ngờ, không chắc chắn. (Có nên ... Hay không ...)	43
7. <i>It would... if + subject + would...</i> (sẽ là... nếu – không được dùng trong văn viết)	43
8. <i>If... 'd have... 'have:</i> Dùng trong văn nói, không dùng trong văn viết, diễn đạt điều kiện không thể xảy ra ở quá khứ	43
9. <i>If + preposition + noun/verb...</i> (subject + be bị lược bỏ)	43
10. <i>If</i> dùng khá phổ biến với một số từ như "any/anything/ever/not" diễn đạt phủ định	44
11. <i>If + Adjective = although</i> (cho dù là)	44
Cách sử dụng <i>to Hope, to Wish.</i>	45
Điều kiện không có thật ở tương lai	46
1. Điều kiện không thể thực hiện được ở hiện tại	46
2. Điều kiện không thể thực hiện được ở quá khứ	46
Cách sử dụng thành ngữ <i>as if, as though</i> (chừng như là, như thể là)	47
<i>Used to, to be/get used to</i>	48
Cách sử dụng thành ngữ <i>would rather</i>	49
Loại câu có một chủ ngữ	50
1. Loại câu có hai chủ ngữ	50
a) Loại câu giả định ở hiện tại	50
b) Loại câu không thể thực hiện được ở hiện tại	50
c) Loại câu không thể thực hiện được ở quá khứ	50
Cách sử dụng thành ngữ <i>Would like</i>	51
Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở hiện tại	52
1. <i>Could, May, Might + Verb in simple form = Có lẽ, có thể.</i>	52
2. <i>Should + Verb in simple form</i>	52
3. <i>Must + Verb in simple form</i>	52
Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở quá khứ	53
1. <i>Could, may, might + have + P₂ = có lẽ đã</i>	53
2. <i>Could have + P₂ = Lẽ ra đã có thể (trên thực tế là không)</i>	53
3. <i>Might have been + V-ing = Có lẽ lúc ấy đang</i>	53
4. <i>Should have + P₂ = Lẽ ra phải, lẽ ra nên</i>	53
5. <i>Must have + P₂ = hẳn là đã</i>	53
6. <i>Must have been V-ing = hẳn lúc ấy đang</i>	53
Các vấn đề sử dụng <i>should</i> trong một số trường hợp cụ thể	54

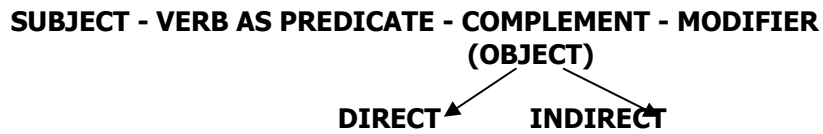
Tính từ và phó từ _____	55
Động từ nối _____	56
Các dạng so sánh của tính từ và phó từ _____	57
1. So sánh bằng _____	57
2. So sánh hơn kém _____	57
3. So sánh hợp lý _____	58
4. So sánh đặc biệt _____	58
5. So sánh đa bội _____	59
6. So sánh kép _____	59
7. Cấu trúc <i>No sooner... than = Vừa mới ... thì đã...</i> _____	60
8. So sánh giữa 2 người hoặc 2 vật _____	60
9. So sánh bậc nhất _____	60
Danh từ dùng làm tính từ _____	62
Enough _____	63
Một số trường hợp cụ thể dùng much & many _____	64
Một số cách dùng đặc biệt của much và many: _____	65
Phân biệt thêm về cách dùng alot/ lots of/ plenty/ a great deal so với many/ much _____	66
Một số cách dùng cụ thể của more & most _____	67
Cách dùng long & (for) a long time _____	68
Từ nối _____	69
1. <i>Because, Because of</i> _____	69
2. <i>Từ nối chỉ mục đích và kết quả</i> _____	69
3. <i>Từ nối chỉ nguyên nhân và kết quả.</i> _____	69
4. <i>Một số các từ nối mang tính điều kiện khác.</i> _____	69
Câu bị động _____	71
Động từ gây nguyên nhân _____	73
To have sb do sth = to get sb to do sth = Sai ai, khiến ai, bảo ai làm gì _____	74
1. <i>To have/to get sth done = Đưa cái gì đi làm</i> _____	74
2. <i>To make sb do sth = to force sb to do sth = Bắt buộc ai phải làm gì</i> _____	74
3. <i>To make sb + P₂ = làm cho ai bị làm sao</i> _____	74
4. <i>To cause sth + P₂ = làm cho cái gì bị làm sao</i> _____	74
5. <i>To let sb do sth = to permit/allow sb to do sth = để ai, cho phép ai làm gì</i> _____	74
6. <i>To help sb to do sth/do sth = Giúp ai làm gì</i> _____	74
7. <i>3 động từ đặc biệt</i> _____	74
Câu phức hợp và đại từ quan hệ thay thế _____	75
That và which làm chủ ngữ của câu phụ _____	76

1. That và which làm tân ngữ của câu phụ	76
2. Who làm chủ ngữ của câu phụ	76
3. Whom làm tân ngữ của câu phụ	76
4. Mệnh đề phụ bắt buộc và không bắt buộc.	76
1) Mệnh đề phụ bắt buộc.	76
2) Mệnh đề phụ không bắt buộc	76
5. Tâm quan trọng của việc sử dụng dấu phẩy đối với mệnh đề phụ	77
6. Cách sử dụng All, Both, Some, Several, Most, Few + Of + Whom/ Which	77
7. Whose = của người mà, của con mà.	77
8. Cách loại bỏ mệnh đề phụ	77
Cách sử dụng P₁ trong một số trường hợp	79
1. Dùng với một số các cấu trúc động từ.	79
2. P ₁ được sử dụng để rút ngắn những câu dài	79
Cách sử dụng nguyên mẫu hoàn thành (To have + P₂)	81
Những cách sử dụng khác của that	82
1. That dùng với tư cách là một liên từ (rằng)	82
2. Mệnh đề that	82
Câu giả định	83
1. Dùng với would rather that	83
2. Dùng với động từ.	83
3. Dùng với tính từ.	83
4. Câu giả định dùng với một số trường hợp khác	84
5. Câu giả định dùng với it + to be + time	84
Lỗi nói bao hàm	85
1. Not only but also	85
2. As well as: Cũng như	85
3. Both and	85
Cách sử dụng to know, to know how.	86
Mệnh đề nhượng bộ	87
1. Despite/In spite of = bất chấp	87
2. Although/Even though/Though = Mặc dầu	87
3. However + adj + S + linkverb = dù có đi chăng nữa thì	87
4. Although/ Albeit (more formal) + Adjective/ Adverb/ Averbial Modifier	87
Những động từ dễ gây nhầm lẫn	88
Một số các động từ đặc biệt khác	90
Sự phù hợp về thời động từ	91
Cách sử dụng to say, to tell	92
Đại từ nhân xưng "one" và "you"	93

Từ đi trước để giới thiệu _____	94
Cách sử dụng các phân từ ở đầu mệnh đề phụ _____	95
Phân từ dùng làm tính từ _____	97
1. <i>Phân từ 1 (V-ing) được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:97</i>	
2. <i>Phân từ 2 (V-ed) được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:97</i>	
Câu thừa _____	98
Cấu trúc câu song song _____	99
Thông tin trực tiếp và gián tiếp _____	100
1. <i>Câu trực tiếp và câu gián tiếp _____</i>	100
Động từ với hai tân ngữ trực tiếp và gián tiếp _____	101
Sự đảo ngược phó từ _____	102
Một số các dạng phó từ đặc biệt đứng ở đầu câu _____	103
Cách loại bỏ những câu trả lời không đúng trong bài ngữ pháp _____	105
Kiểm tra các lỗi ngữ pháp cơ bản bao gồm _____	106
1. <i>Loại bỏ những câu trả lời mang tính rườm rà _____</i>	106
2. <i>Phải chắc chắn rằng tất cả các từ trong câu được chọn đều phải phục vụ cho nghĩa của bài, đặc biệt là các ngữ động từ. _____</i>	106
3. <i>Phải loại bỏ những câu trả lời bao hàm tiếng lóng, không được phép dùng trong văn viết qui chuẩn _____</i>	106
Những từ dễ gây nhầm lẫn _____	107
Phụ lục: một số những từ dễ gây nhầm lẫn khác: _____	109
Giới từ _____	112
1. <i>During = trong suốt (hoạt động diễn ra liên tục) _____</i>	112
2. <i>From = từ >< to = đến _____</i>	112
3. <i>Out of=ra khỏi><into=vào trong _____</i>	112
4. <i>By _____</i>	112
5. <i>In = bên trong _____</i>	112
6. <i>On = trên bề mặt: _____</i>	112
7. <i>At = ở tại _____</i>	113
8. <i>Một số các thành ngữ dùng với giới từ _____</i>	113
Ngữ động từ _____	115
Một số nguyên tắc thực hiện bài đọc _____	116

Grammar Review

Một câu trong tiếng Anh bao gồm các thành phần sau đây



SUBJECT có thể là một động từ nguyên thể, một VERB_ING, một đại từ, song nhiều nhất vẫn là một danh từ. Chúng bao giờ cũng đứng ở đầu câu, làm chủ ngữ và quyết định việc chia động từ. Vì là danh từ nên chúng liên quan đến những vấn đề sau:

Ex: Danh từ đếm được và không đếm được (Count noun/ Non - count noun)

- **Danh từ đếm được:** Dùng được với số đếm, do đó nó có hình thái số ít, số nhiều. Nó dùng được với **a** hay với **the**.
- **Danh từ không đếm được:** Không dùng được với số đếm, do đó nó không có hình thái số ít, số nhiều. Nó không thể dùng được với **"a"**, còn **"the"** chỉ trong một số trường hợp đặc biệt.
- Một số danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt.
- Một số danh từ đếm được có dạng số ít/ số nhiều như nhau chỉ phân biệt bằng có **"a"** và không có **"a"**

Ex: an aircraft/ aircraft; a sheep/ sheep; a fish/ fish.

- Một số các danh từ không đếm được như **food, meat, money, sand, water ...** đôi khi được dùng như các danh từ số nhiều để chỉ các dạng, loại khác nhau của danh từ đó.

Ex: water → waters (Nước → những vùng nước)

- Danh từ **"time"** nếu dùng với nghĩa là **"thời gian"** là không đếm được nhưng khi dùng với nghĩa là **"thời đại"** hay **"số lần"** là danh từ đếm được.

Ex: Ancient times (Những thời cổ đại) - Modern times (những thời hiện đại)

- Bảng sau là các định ngữ dùng được với các danh từ đếm được và không đếm được.

WITH COUNT NOUN	WITH NON-COUNT NOUN
a(n), the, some, any this, that, these, those none, one, two, three,...	the, some, any this, that none
<u>many</u> a lot of	<u>much</u> (usually in negatives or questions) a lot of
a <u>number of</u>	a large <u>amount of</u>
<u>(a) few</u> <u>fewer... than</u> more....than	a <u>little</u> <u>less....than</u> more....than

- Một số từ không đếm được nên biết:

sand*, food*, meat*, water*, money*, news, measles (bệnh sởi), **soap, mumps** (bệnh quai bị), **information, economics, physics, air, mathematics, politics, homework.**

NOTE: advertising là danh từ không đếm được nhưng **advertisement** là danh từ đếm được, chỉ một quảng cáo cụ thể nào đó.

- Việc xác định danh từ đếm được và không đếm được là hết sức quan trọng và thường là bước cơ bản mở đầu cho các bài nghe/ ngữ pháp của TOEFL.

Quán từ không xác định "a" và "an"

- Dùng "an" trước một danh từ bắt đầu bằng:
 - 4 nguyên âm **A, E, I, O**.
 - 2 bán nguyên âm **U, Y**. (**uncle, unnatural, umbrella**)
 - Những danh từ bắt đầu bằng "h" câm (**an heir/ hour/ herbal** (Adj: thảo mộc)/ **honor**)
 - Những từ mở đầu bằng một chữ viết tắt (**an S.O.S/ an M.P**)
 - **Lưu ý:** Đứng trước một danh từ mở đầu bằng "uni..." phải dùng "a" (**a university/ a uniform/ universal/ union**) (**Europe, eulogy** (lời ca ngợi), **euphemism** (lời nói trại), **eucalyptus** (cây khuynh diệp))
- Dùng "a" trước danh từ bắt đầu bằng một phụ âm.
- Được dùng trước một danh từ không xác định về mặt vị trí/ tính chất/ đặc điểm hoặc được nhắc đến lần đầu tiên trong câu.
- Dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định như: **a lot of/a great deal of/a couple/a dozen**.
- Dùng trước những số đếm nhất định thường là hàng ngàn, hàng trăm như **a/one hundred - a/one thousand**.
- Dùng trước "half" (một nửa) khi nó theo sau một đơn vị nguyên vẹn: **a kilo and a half**, hay khi nó đi ghép với một danh từ khác để chỉ nửa phần (khi viết có dấu gạch nối): **a half - share, a half - holiday** (ngày lễ chỉ nghỉ nửa ngày).
- Dùng với các đơn vị phân số như **1/3 a/one third - 1/5 a /one fifth**.
- Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ: **\$5 a kilo, 60 kilometers an hour, 4 times a day**.
- Dùng trước các danh từ số ít đếm được. trong các thán từ **what a nice day/ such a long life**.
- **A + Mr/ Mrs/ Ms + family name** = một ông/ bà/ cô nào đó (không quen biết)
-

Quán từ xác định "The"

➤ Dùng trước một danh từ đã được xác định cụ thể về mặt tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc được nhắc đến lần thứ hai trong câu.

➤ **The + danh từ + giới từ + danh từ**

Ex: *The girl in blue, the Gulf of Mexico.*

➤ Dùng trước những tính từ so sánh bậc nhất hoặc **only**.

Ex: *The only way, the best day.*

➤ Dùng cho những khoảng thời gian xác định (thập niên): **In the 1990s**

➤ **The + danh từ + đại từ quan hệ + mệnh đề phụ**

Ex: *The man /to whom you have just spoken /is the chairman*

➤ Trước một danh từ ngụ ý chỉ một vật riêng biệt

Ex: *She is in the (= her) garden*

➤ **The + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật**

Ex: *The whale = whales (loài cá voi), the deep-freeze (thức ăn đông lạnh)*

Lưu ý: Nhưng đối với **man** khi mang nghĩa "loài người" tuyệt đối không được dùng **the**.

Ex: *Since man lived on the earth (kể từ khi loài người sinh sống trên trái đất này)*

➤ Dùng trước một danh từ số ít để chỉ một nhóm, một hạng người nhất định trong xã hội.

Ex: *The small shopkeeper: Giới chủ tiệm nhỏ/ The top official: Giới quan chức cao cấp*

➤ **The + adj:** Tượng trưng cho một nhóm người, chúng không bao giờ được phép ở số nhiều nhưng được xem là các danh từ số nhiều. Do vậy động từ và đại từ đi cùng với chúng phải ở ngôi thứ 3 số nhiều.

Ex: *The old = The old people/ The unemployed/ The disabled are often very hard in their moving*

➤ **The + tên các vùng/ khu vực đã nổi tiếng về mặt địa lý hoặc lịch sử**

Ex: *The Sahara (desert)/ The Siberia (tundra)/ The Normandic*

➤ **The + East/ West/ South/ North + Danh từ**

used as adjective

Ex: *The North/ South Pole (Bắc/ Nam Cực), The East End of London (Khu đông Luân Đôn)*

Lưu ý: Nhưng không được dùng THE trước các từ này nếu nó đi liền với tên châu lục hoặc quốc gia: West Germany, North America...

➤ **The + tên gọi các đội hợp xướng/ dàn nhạc cổ điển/ ban nhạc phổ thông**

Ex: *The Back Choir/ The Philharmonique Philadelphia Orchestra/ The Beatles.*

➤ **The + tên gọi các tờ báo (không tạp chí)/ tàu biển/ các kinh khí cầu.**

Ex: *The Times/ The Titanic/ The Hindenberg*

➤ **The + họ một gia đình ở số nhiều = gia đình nhà**

Ex: *The Smiths = Mr/ Mrs Smith and children*

Ex: *Dùng trước tên họ của một người để xác định người đó trong số những người trùng tên.*

➤ Không được dùng **"the"** trước các danh từ chỉ bữa ăn trong ngày trừ các trường hợp đặc biệt.

Ex: *We ate breakfast at 8 am this morning*

Ex: *The dinner that you invited me last week were delicious.*

↑

➤ Không được dùng **"the"** trước một số danh từ như **home, bed, church, court, jail, prison, hospital, school, class, college, university v.v...** khi nó đi với các động từ và giới từ chỉ chuyển động chỉ đi đến đó là mục đích chính hoặc ra khỏi đó cũng vì mục đích chính.

Ex: *Students go to school everyday.*

Ex: *The patient was released from hospital.*

➤ Nhưng nếu đến đó hoặc ra khỏi đó không vì mục đích chính bắt buộc phải dùng **"the"**.

Ex: *Students go to the school for a class party.*

Ex: *The doctor left the hospital afterwork*

Lưu ý: Trong American English, "Hospital" và "University" bắt buộc phải dùng với **the**

Ex: *He was in the hospital (in hospital as a patient)*

Ex: *She was unhappy at the University (At University as a student)*

- Một số trường hợp đặc biệt:
 - Go to work = Go to the office.
 - To be at work
 - To be hard at work (làm việc chăm chỉ)
 - To be in office (đương nhiệm) <> To be out of office (Đã mãn nhiệm)
 - Go to sea = đi biển (như những thủy thủ)
 - Go to the sea = ra biển, thường để nghỉ
 - To be at the sea: ở gần biển
 - To be at sea (ở trên biển) trong một chuyến hải hành.
 - go to town: Đi vào trung tâm/ Đi phố - To be in town (ở trung tâm) khi town là của người nói.

Bảng sử dụng "the" và không sử dụng "the" trong một số trường hợp điển hình

Có "The"	Không "The"
<ul style="list-style-type: none">➤ Dùng trước tên các đại dương, sông ngòi, biển, vịnh và các hồ (ở số nhiều) <i>The Red Sea, the Atlantic Ocean, the Persian Gulf, the Great Lakes</i>➤ Trước tên các dãy núi <i>The Rocky Mountains</i>➤ Trước tên những vật thể duy nhất trong vũ trụ hoặc trên thế giới <i>The earth, the moon</i>➤ The schools, colleges, universities + of + danh từ riêng <i>The University of Florida</i>➤ the + số thứ tự + danh từ <i>The third chapter.</i>➤ Trước tên các cuộc chiến tranh khu vực với điều kiện tên khu vực đó phải được tính từ hoá <i>The Korean War (=> The Vietnamese economy)</i>➤ Trước tên các nước có hai từ trở lên (ngoại trừ Great Britain) <i>The United States</i>➤ Trước tên các nước được coi là một quần đảo hoặc một quần đảo <i>The Philipines, The Virgin Islands, The Hawaii</i>➤ Trước tên các tài liệu hoặc sự kiện lịch sử <i>The Constitution, The Magna Carta</i>➤ Trước tên các nhóm dân tộc thiểu số <i>the Indians</i>	<ul style="list-style-type: none">➤ Trước tên một hồ <i>Lake Geneva</i>➤ Trước tên một ngọn núi <i>Mount Vesuvius</i>➤ Trước tên các hành tinh hoặc các chòm sao <i>Venus, Mars</i>➤ Trước tên các trường này nếu trước nó là một tên riêng <i>Stetson University</i>➤ Trước các danh từ đi cùng với một số đếm <i>Chapter three</i>➤ Trước tên các nước mở đầu bằng New, một tính từ chỉ hướng hoặc chỉ có một từ <i>New Zealand, North Korean, France</i>➤ Trước tên các lục địa, tỉnh, tiểu bang, thành phố, quận, huyện <i>Europe, Florida</i>➤ Trước tên bất kì môn thể thao nào <i>baseball, basketball</i>➤ Trước các danh từ trừu tượng (trừ một số trường hợp đặc biệt) <i>freedom, happiness</i>